

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CM
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 142/2020/DS-ST
Ngày: 04/9/2020
V/v tranh chấp “Hợp đồng
mua bán tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Lâm Sơn;
2. Ông Lê Đức Thụy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Kiên, Thư ký Toà án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 04 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện CM xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 204/2020/TLST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 355/2020/QĐXXST-DS, ngày 22 tháng 7 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa 344/2020/QĐST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn D, sinh năm 1983; nơi cư trú: ấp TH, xã MH, huyện CM, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn D: Ông Bùi Quốc N, sinh năm 1981; Nơi cư trú: Số 423, ấp MH, thị trấn ML, huyện CM, tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 12/5/2020) (có mặt).

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Bùi Phú Q (Chín Đ), sinh năm 1975 địa chỉ: ấp BP, xã BPX, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).

2.2. Bà Võ Thị Huỳnh M, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp BP, xã BPX, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tờ tự khai và các biên bản hòa giải, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Vào năm 2017, 2018 ông Trần Văn D có bán cho vợ chồng bà Võ Thị Huỳnh M, ông Bùi Phú Q các loại sản phẩm như rổ nhựa, xốp, giấy ngăn, dây rút dùng để đựng xoài. Việc mua bán có làm hóa đơn. Đến ngày 04/6/2018 thì ngưng không mua bán nữa. Hai bên tổng kết nợ thì vợ chồng ông Bùi Phú Q, bà Võ Thị Huỳnh M còn nợ ông Trần Văn D tổng số tiền 92.658.000 đồng và hai bên ký xác nhận nợ vào hóa đơn. Ông D đã nhiều lần đòi lại số tiền trên nhưng vợ chồng ông Q, bà M không trả. Nay ông yêu cầu vợ chồng ông Bùi Phú Q, bà Võ Thị Huỳnh M trả cho ông Trần Văn D số tiền mua bán còn thiếu là 92.658.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 01/7/2018 cho đến ngày xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay ông Bùi Quốc N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn ông Bùi Phú Q, bà Võ Thị Huỳnh M đã được triệu tập hợp lệ đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông, bà vắng mặt không rõ lý do. Nên Tòa án không ghi nhận ý kiến của ông, bà về nội dung đơn khởi kiện của ông D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn khởi kiện ông Bùi Phú Q, bà Võ Thị Huỳnh M về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản. Ông Q, bà M có nơi cư trú tại ấp BP, xã BPX, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về quan hệ tranh chấp, tại đơn khởi kiện và biên lai mua bán nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền mua bán rổ nhựa, xốp, giấy ngăn, dây rút dùng để đựng xoài. Do đó, vụ án được xác định là tranh chấp giao dịch dân sự về Hợp đồng mua bán tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS 2015.

[3] Về nội dung: Hợp đồng mua bán được xác lập trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận giữa các bên, hình thức và nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái với đạo đức xã hội và phù hợp với quy định của pháp luật nên đây là hợp đồng mua bán hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa hôm nay ông N đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu ông Q, bà M trả nợ gốc 92.658.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật từ 01/7/2018 cho đến ngày xét xử. Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ theo hợp đồng đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định tại Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự 2015. Trong quá trình thực hiện hợp đồng phía ông Q, bà M không thực hiện nghĩa vụ thanh

toán tiền mua bán đúng theo thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ của người mua theo hợp đồng mà hai bên đã ký kết, làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Mặt khác, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án về việc ông D yêu cầu khởi kiện và triệu tập đến tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Q, bà M bà cũng không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của ông D và vắng mặt không lý do. Do đó, ông D khởi kiện ông Q, bà M yêu cầu trả gốc 92.658.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Ngoài yêu cầu trả vốn ông Trần Văn D còn yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 01/7/2018 cho đến ngày xét xử. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này là có căn cứ do ông Q, bà M chậm thực hiện nghĩa vụ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông D nên việc ông D yêu cầu tính lãi suất là có cơ sở để chấp nhận. Tuy nhiên, hợp đồng mua bán hai bên không thỏa thuận lãi suất nên cần áp dụng khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi suất theo quy định số tiền lãi được tính như sau:

Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 04/9/2020 là 796 ngày; số tiền lãi được tính: 92.658.000 đồng x 0,028%/ngày (10%/năm/12tháng/30ngày) x 796 ngày = 20.487.000 đồng.

Từ cơ sở trên nghĩ nên buộc ông Bùi Phú Q, bà Võ Thị Huỳnh M có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn D số tiền 92.658.000 đồng và tiền lãi 20.487.000 đồng.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Do ông Q, bà M phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông D nên phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn D và xử như sau:

Buộc ông Bùi Phú Q, bà Võ Thị Huỳnh M có trách nhiệm liên đới trả cho ông Trần Văn D nợ gốc: 92.658.000 đồng và tiền lãi 20.487.000 đồng, tổng cộng là: 113.145.000đ (Một trăm mười ba triệu, một trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền,

hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

+ Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Bùi Phú Q, bà Võ Thị Huỳnh M phải chịu 5.707.000đ (Năm triệu bảy trăm lẻ bảy nghìn) đồng.

- Hoàn lại cho ông Trần Văn D tiền tạm ứng án phí 2.316.000 (Hai triệu ba trăm mười sáu nghìn) đồng mà ông đã nộp theo biên lai thu số 0008345, ngày 12/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An Giang.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND H. CM;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H. CM;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phạm Văn Dương

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt N giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt N giữa cá nhân với cá nhân”).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành

niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phân tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải

lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau: